

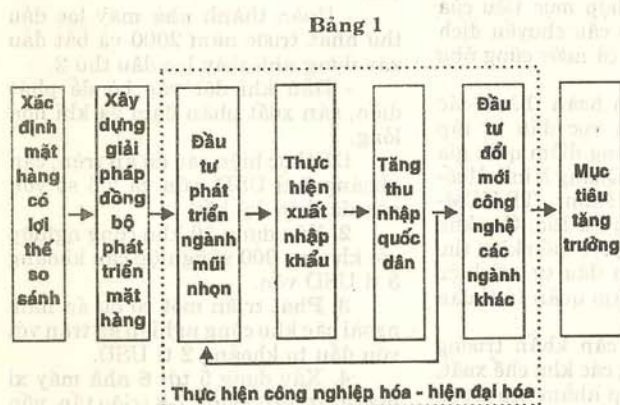
NGHIÊN CỨU KHAI THÁC LỢI THẾ SO SÁNH ĐỂ TIẾN HÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

PTS. BUI THỊ MINH HẰNG, PTS. NGUYỄN ĐÌNH LÂM, PHẠM HÙNG THIÊN

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế, Nghị quyết hội nghị TW lần thứ 7 đã chỉ ra cần khai thác lợi thế so sánh của đất nước, của từng vùng để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Những năm vừa qua nhiều doanh nghiệp đã nỗ lực đổi mới công nghệ, trang thiết bị của mình nhưng việc hiện đại hóa từng mất xích, thiếu những giải pháp đồng bộ đã làm hạn chế hiệu quả của những đổi mới đó.

Tuy nhiên việc đổi mới đồng bộ đòi hỏi đầu tư lớn, trong lúc nhà nước ta còn rất thiếu vốn, cơ sở hạ tầng, những nhà chuyên môn giỏi, tay nghề cao... Sử dụng nguồn tài nguyên hạn chế của đất nước như thế nào cho có hiệu quả nhất là bài toán kinh tế đặt ra trước tất cả chúng ta. Để giải bài toán đó, có một giải pháp đã được thế giới biết đến và được ứng dụng thành công ở nhiều nước; đó là việc chuyên môn hóa vào sản xuất mặt hàng đất nước có lợi thế so sánh và tiến hành buôn bán trao đổi với nước khác. Tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa với sự vận dụng quy luật về lợi thế so sánh để phát triển có thể biểu diễn trên sơ đồ sau:



Với cách tiếp cận trên chúng tôi đã thí điểm tiến hành nghiên cứu lợi thế so sánh của các loại cây trồng khu vực Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, để xác định cây nào có hiệu quả kinh tế cao cần ưu tiên phát triển, từ đó xác định ngành công nghiệp chế biến nào cần được ưu tiên phát triển đồng bộ trước.

Xuất phát từ điều kiện cụ thể của nước ta so với các nước khác có thừa lao động mà thiếu vốn, ít đất đai, vì thế khi tính toán chúng tôi chú ý đến việc sử dụng quỹ đất đai hạn chế của chúng ta như thế nào cho có hiệu quả cao nhất mà vẫn đảm bảo điều kiện sinh thái. Một lợi điểm khác của VN là nước vùng nhiệt đới cây trồng phát triển quanh năm. Chúng ta cần khai thác lợi điểm đó cho việc xuất khẩu.

Do thời gian hạn chế, trong nghiên cứu này chúng

tôi chỉ giới hạn trong một số loại cây trồng chính của khu vực Nam bộ và nằm trong chương trình khuyến nông của nhà nước từ nay đến năm 2000 như lúa, ngô, đậu phộng, đậu tương, mía, bông, dâu tằm, cà phê, cao su, cây ăn quả và rau.

Về giá thị trường thế giới, chúng tôi tham khảo tài liệu của Ngân hàng thế giới dự báo giá cả thị trường nông sản thế giới năm 2000, 2005.

Đồng thời chúng tôi căn cứ vào giá xuất khẩu thực tế của VN thời gian qua để dự đoán giá xuất khẩu các mặt hàng trên thời gian tới (2000 - 2005). Ở phần sau mức giá được xuất khẩu đưa vào tính toán là mức giá FOB tính theo giá USD năm 1990.

Kết quả so sánh giữa chi phí nội địa với giá xuất khẩu những mặt hàng trên được trình bày trong bảng 2

Bảng 2
So sánh chi phí nội địa với giá xuất khẩu một số mặt hàng

STT	Mặt hàng	Đ.V tính	Chi phí nội địa (S/X - XK)	Giá X.K (FOB)	Chi phí Giá XK
1	2	3	4	5	6
1	Gạo	U	120,3	213	0,565
2	Bắp (ngô)	S	110	(90) (1)	1,22
3	Đậu tương	D/			
	ĐBS Cửu Long	T	300	240	1,25
	Đồng Nai		204	240	0,85
4	Lạc củ		199	350	0,56
	Lạc nhân		297,2	520	0,51
5	Đường		370	(254) (2)	1,45
6	Bông Đông Nam Bộ		1100	(1200) (3)	0,92
	Thuận Hải		1700	(1200)	1,42
7	Cà phê		773	1560	0,496
8	Cao su		490	920	0,53
9	Tơ tằm (dâu)		21.000	31.000	0,667
10	Rau bắp cải		643,8	965	0,667
11	Hoa quả				
	- Chuối		82,7	342	0,24
	- Cam		129,4	336	0,24
	- Dứa		49,1	304	0,16
	- Bưởi		121,1	336	0,36
	- Quýt		155,2	336	0,46

Những chỉ số ở cột cuối cho thấy các loại rau quả, cà phê, cao su, gạo, đậu phộng, rau bắp cải, tơ tằm (dâu) có tiềm năng xuất khẩu và sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao nhờ xuất khẩu. Ngược lại các sản phẩm như đường bắp, đậu tương (ĐBSCL) hiện chưa có khả năng xuất khẩu do chi phí sản xuất trong nước cao hơn mức giá có thể xuất. Nhận xét trên đây ngược phù với thực tiễn công tác xuất nhập khẩu của VN những năm qua.

Vận dụng quy luật về lợi thế so sánh chúng tôi đã tính thử hai dự án chuyển đổi như sau:

Phương án 1: đổi với Đồng Nam Bộ và Tây nguyên: phát triển tối đa cây cà phê đến giới hạn cho phép, có thể thế chân bông, bắp... thực hiện các giải pháp đồng bộ để xuất khẩu cà phê, nhập khẩu sợi bông, ngô, đường...

Theo tài liệu của Viện khoa học nông nghiệp miền Nam, diện tích có thể trồng cà phê vùng Đông Nam Bộ là 50.000 ha, miền Nam là 160.000 ha. Hiện tại vùng Đông Nam Bộ mới có trên 18.000 ha cà phê, toàn miền Nam 80.000 ha.

Như vậy khả năng tăng diện tích trồng cà phê đối với vùng Đông Nam Bộ là 32.000 ha, cả miền Nam 80.000

Bảng 3: So sánh phương án trồng cà phê và trồng bắp

	Trồng cà phê	Trồng bắp
1	2	3
- Năng suất	1,2 tấn/ha	1,3 tấn/ha
- Giá bán XK	1560 USD/ha	90 USD/tấn
- Giá trị hàng hóa trên 1 ha đất trồng	1872 USD/ha	117 USD/ha
- Giá trị hàng hóa tăng thêm + Từ 32.000 ha của ĐNB	59.904.000 USD/năm (1)	3.744.000 USD/năm (2)
+ Từ 80.000 ha của MN	149.760.000 USD/năm (3)	9.360.000 USD/năm (4)

- Chênh lệch GTHH của phương án cây trồng:

+ Tính riêng Đông Nam Bộ (1 - 2) + 56.160.000 USD
+ Cả miền Nam (3 - 4) + 140.400.000 USD

Điều đó có nghĩa là: nếu thực hiện tăng thêm 32.000 ha trồng cà phê để xuất khẩu thay vì trồng bắp bông chúng ta sẽ có được gần 60 triệu USD, có thể dùng 1 phần để nhập khẩu lương bắp, bông, đường tương đương với khối lượng sản xuất được trên diện tích đó mà vẫn còn dư 56 triệu USD để đầu tư phát triển v.v...

Giá trị hàng hóa hàng năm của vùng Đông Nam Bộ sẽ tăng 56 triệu USD, cả miền Nam tăng 140 triệu USD.

Phương án 2: đối với Đồng bằng sông Cửu Long: phát triển cây ăn trái trên những diện tích đất trồng thích hợp và có khả năng cải tạo, đồng bộ với các biện pháp nghiên cứu thị trường, marketing quốc tế, xây dựng các nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu, đào tạo nhân lực...

Theo số liệu của FAO (1993) lượng trái cây năm 1988 toàn thế giới là 326,8 triệu tấn, bình quân đầu người 65kg. Giai đoạn 1993 - 2000 tốc độ tăng bình quân hàng năm về nhu cầu khoảng 3,6% tốc độ tăng sản lượng 2,6%. Riêng khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, mức bình quân trái cây theo đầu người mới đạt 30 - 35kg, trong đó Trung Quốc 16kg, Ấn Độ 28 kg.

Cần đối toàn khu vực, nhập khẩu hiện cao hơn xuất khẩu 610,5 USD (nhập 1269,9 triệu USD, xuất 659,4 triệu USD). Nước nhập khẩu lớn nhất là Nhật Bản (hàng năm nhập khoảng 1 triệu tấn, tương đương 500 triệu USD), các nước xuất khẩu chính hiện nay là Thái Lan, Philippin, Ấn Độ. Nhưng điều kiện tự nhiên ở các vùng sản xuất cây ăn trái của các nước này không thuận lợi bằng vùng cây ăn trái tập trung ven sông Tiền, sông Hậu và khả năng tăng sản phẩm trong tương lai ở mức thấp. Giá thành sản phẩm và giá trái cây trong nước thấp hơn nhiều so với giá trên thị trường thế giới, nên xuất khẩu trái cây tươi thường cho hiệu quả kinh tế rất cao và lợi ích khá đồng đều giữa các công đoạn từ sản xuất đến xuất khẩu. Tuy nhiên trái cây là sản phẩm cao cấp, thường xuất khẩu cho các nước giàu vì vậy thường phải tăng cường công tác giống và xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ xuất khẩu.

Theo số liệu thống kê 1992, diện tích đất vườn Đồng bằng sông Cửu Long là 358.677 ha trong đó vườn cây ăn trái là 204.573, có thể khai thác trồng thêm khoảng 100.000 ha cây ăn trái trên những đất trồng các loại cây ít hiệu quả kinh tế.

Chênh lệch giá trị hàng hóa của 2 phương án cây trồng trong ví dụ điển hình trên [(5) - (6)] khoảng 330 triệu USD. Như vậy là phát triển 100.000 ha vườn cây ăn trái xuất khẩu, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có khả năng thu thêm được 400 triệu USD. Từ số tiền đó chúng ta có thể nhập

đường, bắp, đậu tương (khoảng 70 triệu) tương đương với sản lượng sản xuất được trên diện tích đó và còn 330 triệu USD để đầu tư cho việc chuyển đổi cây trồng xây dựng nhà máy chế biến, cơ sở hạ tầng...

Qua hai trường hợp điển hình trên và phương án xuất khẩu gạo, rau - nhập đường đã trình bày trước đây (Tạp chí *Phát triển Kinh tế* số 48, 10/94), chúng tôi rút ra một số nhận xét sau:

1. Thực hiện chiến lược sản xuất hàng hóa để xuất khẩu sẽ có tác dụng tạo mức tăng trưởng cao hơn rõ rệt so với sản xuất thay thế nhập khẩu.

2. Đồng thời, việc chuyên môn hóa vào một số sản phẩm hàng hóa như các phương pháp đã trình bày sẽ tạo ra những đột phá mũi nhọn, giúp chúng ta thoát khỏi tình trạng thiếu vốn đầu tư ban đầu do việc có quá nhiều mục tiêu phát triển.

3. Tính toán hiệu quả kinh tế của sản xuất (cây trồng) từ quan điểm của chiến lược định hướng xuất khẩu với sự vận dụng đúng đắn quy luật về lợi thế so sánh cho phép chúng ta đi tới những giải pháp cụ thể, có hiệu quả, xác lập được thứ tự ưu tiên phát triển một cách hợp lý.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cùng có những nhận xét như một số đề tài nghiên cứu về hiệu quả kinh tế cây trồng của Viện chiến lược dài hạn, Viện khoa học nông nghiệp miền Nam, Phân viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp miền Nam, Trường Đại học Cần Thơ... về hiệu quả kinh tế cao của cây ăn trái, cà phê, cao su, gạo, rau, đậu phộng... Điểm khác với các tác giả trên ở chỗ là từ quan điểm khai thác thế mạnh, tận dụng cơ hội khi không đầu tư vào phát triển sản xuất bông, bắp, đậu nành, mía đường để thay thế nhập khẩu mà phát triển xuất những sản phẩm VN có lợi thế (hoa quả, cà phê...) và nhập các sản phẩm nhóm trên.

Nghiên cứu của chúng tôi chắc chắn không trách khỏi những sai sót do hạn chế về thời gian và số liệu thực tế. Tuy nhiên tác dụng của việc vận dụng quy luật lợi thế so sánh đã được chứng minh bằng lý thuyết và thực tiễn của các nhà chuyên môn, các tổ chức khoa học trong và ngoài nước, có sự đối chiếu, chọn lọc, kiểm tra cho phép chúng tôi tin vào sự đúng đắn của cách tiếp cận. Hiệu quả kinh tế rõ nét của các phương án thúc đẩy chúng tôi mạnh dạn trình bày ý kiến của mình để các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách tham khảo ■

Tài liệu tham khảo

Commodity Markets and Developing Countries, WB

. *Hiệu quả kinh tế cây công nghiệp*, Viện kế hoạch dài hạn và phân bổ lực lượng sản xuất - Ủy ban kế hoạch nhà nước 1991.

. *Nghiên cứu thị trường nông sản Việt Nam*, Ngân hàng thế giới, 1994

- Các nghiên cứu của Viện khoa học nông nghiệp miền Nam, Viện quy hoạch nông nghiệp miền Nam.

- Các nghiên cứu giá thành của Khoa Quản lý Công nghiệp Đại học Bách khoa TP.HCM.

Bảng 4:

So sánh phương án trồng cây ăn trái xuất khẩu với một số cây trồng khác

	Cây ăn trái (ví dụ)			Cây trồng khác (ví dụ)		
	Dừa T/ha	Cam	Bưởi	Mía	Bắp	Đ. tương
• Năng suất (tấn/ha)	13,6	13,6	11,3	50	2,3	1,3
• Giá bán xuất khẩu USD/T.	304	336	336	16,3	90	240
• Giá trị hàng hóa trên 1 ha, USD	4134,4	4569,6	3796,8	815	207	312
• Giá trị hàng hóa tăng thêm trên 100.000 ha đất trồng USD	* 400.000.000 (5)			* 70.000.000 (6)		